

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2025/DS-PT

Ngày: 10/3/2025

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,
hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất
và hợp đồng tặng cho quyền sử
dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 10 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 297/2024/TLPT-DS, ngày 24 tháng 12 năm 2024, về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 285/2024/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị Kim X, sinh năm 1962. Địa chỉ: Khóm E, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Hoàng N, sinh năm 1993, địa chỉ: Khu V, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Đặng Thanh V, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

- **Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Đặng Thị Kim V1, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt).

2. Bà Đặng Thị Kim Y, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt).

3. Ông Đặng Ngọc T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Khu V, phường N, thành phố N, tỉnh Hậu Giang; Chỗ ở hiện nay: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

4. Ông Đặng Văn T1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

5. Ông Đặng Văn L, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khu V, phường L, thành phố N, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt).

6. Ông Đặng Văn X1, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

7. Bà Đặng Thị N1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện P, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt).

8. Bà Nguyễn Thị N2. (Có mặt).

9. Bà Đặng Thị Hồng T2, sinh năm 2005. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

10. Bà Nguyễn Thị Lệ . (Có mặt).

11. Bà Đặng Thị Diễm T3. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

12. Ông Nguyễn Trung N3. (Vắng mặt).

13. Bà Trần Thị Mỹ N4. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Đặng Thanh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Cha mẹ của bà Đặng Thị Kim X là ông Đặng Văn V2 (sinh năm 1927, chết ngày 26/5/1992) và bà Trương Thị X2 (sinh năm 1935, chết ngày 10/5/2022) có tất cả 09 người con gồm bà Đặng Thị Kim V1, Đặng Thị Kim Y, Đặng Thị Kim X, Đặng Văn T4, Đặng Văn T1, Đặng Văn L, Đặng Văn X1, Đặng Thị N1 và Đặng Thanh V. Ngoài ra cha mẹ bà không có con nuôi, con riêng nào khác và không có chung sống như vợ chồng với người nào khác.

Vào năm 1994 bà X2 có tạo lập được các thửa đất số 1051, 565, 785,730, tờ bản đồ 06 với diện tích là khoảng 18.370m² loại đất thổ quả và trồng lúa nước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành B703741 số vào sổ số 00036 do UBND huyện K cấp ngày 14/07/1994, đất tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Sau đó cùng năm 1994 thì bà X được bà X2 chia cho một nương và một liếp vườn với chiều ngang là 07 mét và chiều dài là 65 mét tổng diện tích là khoảng

455m² tại thửa đất 1051 tờ bản đồ số 06, trong phần diện tích 8.600 m². Nhưng do tại thời điểm đó thì vợ chồng bà X không có điều kiện để xây nhà ở và còn nghèo nên ông, bà đã đi làm ăn xa.

Vào năm 2004 ông Đặng Văn X1 có cưới vợ nên bà X2 đã cho ông X1 khoảng 05 công tầm lớn tại thửa đất số 785, và thửa đất 790. Đến năm 2006 Đặng Văn L xin bà X2 ra làm ăn riêng nên được bà X2 chia 04 công đất tại thửa đất số 730, tờ bản đồ số 06 với diện tích 4.060m². Trong cùng năm 2006 thì bà X2 cũng cho ông Đặng Thanh V 05 công.

Đến năm 2019 bà X trở về có xây dựng một căn nhà cấp 04 tại phần diện tích đã được bà X2 cho. Tuy nhiên, do ông Đặng Thanh V cất lò than trên phần đất phía trên mặt tiền nên bà phải cất lui về phía sau. Lúc bà xây nhà thì bà X2 vẫn còn sống và đồng ý cho bà xây nhà, ông Đặng Thanh V không có ý kiến hay ngăn cản gì. Vào ngày 10/5/2022 bà Trương Thị X2 đã chết và không để lại di chúc đối với các thửa đất số 1051, 565, 785, 730, tờ bản đồ 06 với diện tích là khoảng 18.370 m². Ông Đặng Thanh V bắt đầu chửi mắng, hăm dọa, đòi dỡ nhà bà X, không cho bà ở đó nữa, ngăn cản không cho bà vào nhà và chiếm hết tất cả các phần đất còn lại mà không chia cho bất kỳ anh em nào.

Nay bà Đặng Thị Kim X yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích còn lại tại thửa đất số 1051, tờ bản đồ 06 khoảng 5000m² loại đất thổ quả và trồng lúa nước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành B 703741 số vào sổ số 00036 do UBND huyện K cấp ngày 14/07/1994, đất tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng thành 09 kỹ phần bằng nhau và yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho giữa bà Trương Thị X2 với bà Đặng Thị Kim X đối với phần đất có chiều ngang là 07 mét và chiều dài là 65 mét tổng diện tích là khoảng 455m² tại thửa đất 1051 tờ bản đồ số 06 nêu trên (diện tích theo đo đạc thực tế là 888,5m²).

Ngày 26/3/2024, bà Đặng Thị Kim X khởi kiện bổ sung với nội dung:

Vào năm 2020, ông Đặng Thanh V có cầm cố phần đất vườn theo đo đạc thực tế là 2.728,2m² thuộc thửa đất số 1051 tờ bản đồ số 6 tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cho bà Đặng Thị Kim X. Nay bà X có yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này, do đó, bà yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất đối với diện tích đất diện tích 2.728,2m² thuộc thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 6 tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng giữa bà Đặng Thị Kim X và ông Đặng Thanh V là vô hiệu; Xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc ông V phải giao trả lại cho bà X số tiền đã nhận cầm cố là 200.000.000 đồng và bồi thường chi phí đầu tư cho cây trồng cho bà X là 50.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn X1 có yêu cầu độc lập với nội dung:* Vào năm 2002, bà Trương Thị X2 có tặng cho ông phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.009,3m² thuộc thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 06 tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, nhưng không có làm giấy tờ gì.

Nay ông Đặng Văn X1 yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Trương Thị X2 và ông Đặng Văn X1 đối với phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.009,3m² thuộc thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 06 tại

ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B703741 do UBND huyện K cấp ngày 14/07/1994 và công nhận phần đất này là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông.

* *Bị đơn ông Đặng Thanh V trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của cha mẹ ông là ông Đặng Văn V2 và bà Trương Thị X2 và thống nhất thừa đất số 1051, tờ bản đồ số 06 tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là di sản do cha mẹ ông để lại. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc. Ông đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa đất này nhưng chia thành 11 kỷ phần bằng nhau.

Về quá trình sử dụng đất, ông là người sống chung với ông V2, bà X2 từ nhỏ đến khi ông V2, bà X2 chết mới giao lại toàn bộ thừa 1051 cho ông quản lý, sử dụng.

Ông Đặng Văn X1 về ở trên phần đất mà hiện nay ông X1 cất nhà sau khi ông V2 chết, ông X1 bắt đầu về ở trên phần đất này từ năm 2003, nền nhà ông X1 là do ông L bỏ tiền bơm cát lấp thành nền nhà cho ông X1 ở, lúc đó bà X2 và các anh, chị em của ông chỉ thống nhất cho ông X1 một nền nhà có diện tích khoảng 120m² ngay vị trí nhà chính của ông X1, nhưng trong quá trình sử dụng thì ông X1 lấn ra các phần đất xung quanh và hiện nay theo đo đạc thực tế là 1.009,3m².

Trước đây trước năm 1982 bà X bỏ nhà đi nơi khác, sau một thời gian thì mới cùng chồng con về ở nhờ nhà cha mẹ ông, ông Đặng Văn T4 thấy vậy mới cho ở nhờ trong căn nhà cũ của ông T4, ông T4 thì dời về lò than cũng trên thừa đất 1051 để ở.

Bà X ở trong căn nhà của ông T4 khoảng 2 đến 3 năm thì cả gia đình đi nơi khác sinh sống, sau khi bà X đi thì nhà cũ của ông T4 không ai ở mà bỏ trống cho đến khi sập, ông T4 tháo dỡ trả lại đất cho bà X2. Đến năm 2004 thì ông cất một lò than ở vị trí cặp phía trước nhà cha mẹ ông, đến năm 2005 ông cất hai lò than ngay vị trí trước cửa nhà bà X hiện nay (cùng một căn chòi), ông cất lò than được cha mẹ cho phép và cho phần đất này, đến năm 2023 thì cất thêm 02 lò nữa ở bên hông nhà cha mẹ.

Thừa đất 1051 đã cải tạo thành đất vườn từ khi ông còn nhỏ, lúc đó ông V2 đã chết, vào khoảng năm 1997, 1998, một số anh chị em chưa lập gia đình nhưng không trồng nhiều loại cây có giá trị mà để cỏ mọc um tùm, đến năm 2002 thì ông mới tiến hành cải tạo trồng trọt và dọn dẹp vườn tược, đến năm 2019 thì ông mới cố đất cho bà X để lấy tiền trả tiền mua ghe, giá cố là 200.000.000 đồng, thời gian cố là 5 năm. Phần đất mà ông cố cho bà X là từ phía sau phần mộ trở ra mặt hậu của thừa đất (giáp thừa đất của ông Nguyễn Văn X3).

Bà X đi nơi khác sinh sống đến năm 2005, 2006 bà X có về nhà chơi, nhưng lâu lâu bà X mới về một lần chứ không về thường xuyên, đến năm 2018, ông có chuẩn bị mua ghe chở củi, năm 2019 thì cố đất cho bà X.

Sau khi cố đất khoảng 2 đến 3 tháng sau bà X mới hỏi ông về việc bà định cất một căn nhà để trông coi vườn tược, ông có hỏi ý kiến bà X2 nhưng bà X2 không đồng ý, nhưng bà X nói chỉ cất nhà để trông coi vườn, sau này sẽ trả lại

cho ông nên ông mới đồng ý cho cát, ông cũng không quan tâm là cát nhà như thế nào. Nói vậy xong thì ông đi ghe, đi chở củi thì lúc này bà X mới cát nhà, ông về nhà thì bà X đã cát nhà xong, ông thấy vậy nên cũng không nói gì.

Chỗ nền nhà bà X trước đây là cái búng (mương có kích thước lớn), ông bỏ tiền ra bơm cát 01 lần, bơm sinh 02 lần, chi phí tổng cộng 26.700.000 đồng, thời điểm đó là vào năm 2004, 2005 tính ra là 1,3 lượng vàng. Ông không nghe nói gì về việc mẹ tôi có cho đất bà X.

Nay ông đồng ý chia thừa kế thừa đất số 1051 thành 11 kỷ phần bằng nhau, trong đó có 09 phần chia cho 09 chị em, và 02 phần hương hỏa trừ diện tích nền mộ và diện tích nhà cha mẹ. Ông yêu cầu được sử dụng phần nền mộ và nhà cha mẹ của ông để lại. Còn lại các phần đất khác đều đem chia thừa kế, kể cả phần đất mà bà X và ông X1 đang ở, sử dụng. Vị trí 2 phần hương hỏa thì từ nhà ông đang ở ra mé sông, dài ra sau, các anh, chị em khác đều có phần mặt tiền giáp lộ, dài ra sau hết đất. Ông có bỏ tiền cát nhà cho cha mẹ ở, cũng là nhà ông đang ở hiện nay, số vàng ông đã bỏ ra là 1 lượng vàng 24K, nhưng ông không có yêu cầu gì đối với phần này.

Còn các lò than ông xây cát thì ai được hưởng phần đất có các lò than thì phải trả giá trị cho ông, ở khu vực trước nhà bà X có 3 lò than, mỗi lò là phải bồi thường cho ông 150.000.000 đồng; các cây trồng khác thì ông cũng yêu cầu phải trả giá trị cho ông, mức giá bồi thường cụ thể đối với cây vú sữa là 10.000.000 đồng/cây, sầu riêng 10.000.000 đồng/cây; cóc 4.000.000 đồng/cây; dừa 4.000.000 đồng/cây, xoài 7.000.000 đồng/cây; mít 4.000.000 đồng/cây; chôm chôm 4.000.000 đồng/cây, cây xài gỗ 4.000.000 đồng/cây và 05 cái lò than là 750.000.000 đồng. Còn phần nền nhà bà X ông bỏ ra 1,3 lượng vàng để lấp nền thì sau này ai hưởng phần này phải trả lại số vàng này cho ông. Chi phí ông cải tạo vườn tược, cải tạo đất, ông yêu cầu các đồng thừa kế liên đới bồi thường cho ông 80.000.000 đồng, vì ông đã bỏ công tu bổ, lấp mương, lấp nền, cải tạo vườn để được hiện trạng như hiện nay. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác. Các cây trồng trên thửa đất 1051 đều do ông trồng trừ các cây trồng trên phần đất mà ông X1 đang sử dụng.

Đối với việc cầm cố đất giữa ông và bà X, thì ông vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng, bà X yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố vô hiệu thì ông vẫn đồng ý và đồng ý trả lại cho bà X 200.000.000 đồng, còn bồi thường chi phí đầu tư 50.000.000 đồng thì ông không đồng ý, phần này các bên không có thỏa thuận khi cầm cố. Bà X có bỏ chi phí để đầu tư đối với các cây trồng trên đất mà ông có nhưng bà X cũng đã hưởng hoa lợi từ việc đầu tư này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Kim Y trình bày:* Bà thống nhất với lời khai của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế và di sản của ông Đặng Văn V2, bà Trương Thị X2 để lại. Bà yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 1051, tờ bản đồ số 06 tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng thành 11 kỷ phần bằng nhau sau khi trừ phần đất nền mộ và phần diện tích căn nhà cha mẹ mà ông V đang ở. 11 phần là bao gồm 09 phần chia đều cho 09 đồng thừa kế, còn 02 phần hương hỏa thì giao cho ông V quản lý, sử dụng. Đối với diện tích mà bà X và ông

X1 đang sử dụng thì cũng tính vào phần chia thừa kế mà không công nhận cho ông X1, bà X theo yêu cầu của họ. Bà đồng ý ổn định cho ông X1 và bà X phần diện tích mà họ đang sử dụng, nếu phần này dư so với kỹ phần thừa kế mà họ được nhận thì phải trả lại giá trị phần chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

Đối với kỹ phần mà bà được hưởng thì bà yêu cầu nhận hiện vật nhưng nhường lại phần này cho ông Đặng Thanh V. Đối với ông Đặng Văn T1 thì bà chỉ đồng ý chia cho ông T1 một kỹ phần bằng với các đồng thừa kế khác, không đồng ý chia đất cho ông T1 mà để ông X1 hoàn trả giá trị cho ông T1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc T trình bày:* Về hàng thừa kế và di sản thừa kế của ông Đặng Văn V2, bà Trương Thị X2 thì ông thống nhất với nguyên đơn, bị đơn.

Ông thừa nhận mẹ ông là bà Trương Thị X2 có cho ông X1 một nền nhà ngang khoảng 5 đến 6m, dài khoảng 15m đến 17m, vị trí nhà này là ngay nhà tường ông X1 đang ở. Mẹ ông cho ông X1 nền nhà này và các chị em khác cũng đồng ý. Còn các phần đất khác mà ông X1 đang sử dụng là tự ý sử dụng, không có sự đồng ý của anh em, nhưng do các anh chị em khác cũng chưa có nhu cầu sử dụng phần đất này nên cũng không ai có tranh chấp với ông X1. Cha mẹ ông chưa từng làm giấy tờ hay nói miệng cho ông X1 phần đất nào khác trong thửa 1051 trừ phần nền nhà như tôi vừa trình bày.

Ông không đồng ý với yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho của bà X và ông X1. Về yêu cầu chia thừa kế thì ông yêu cầu trừ phần đất nền mộ và phần diện tích nhà cha mẹ ông để lại (ông V đang ở) còn lại chia thành 11 phần, 09 phần chia đều cho 09 đồng thừa kế, 2 phần hương hỏa giao cho ông Đặng Thanh V quản lý, sử dụng, phần nhà và nền mộ cũng giao cho ông V đứng ra quản lý, sử dụng. Đối với phần của ông thì ông yêu cầu nhận hiện vật là đất và nhường lại cho ông Đặng Thanh V. Phần ông X1 và bà X cũng chia thừa kế.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn L trình bày:* Về hàng thừa kế và di sản thừa kế của ông Đặng Văn V2, bà Trương Thị X2 thì ông thống nhất với nguyên đơn, bị đơn. Ông yêu cầu được nhận kỹ phần của tôi là phần đất có diện tích 462,8m² thuộc thửa đất này. Đối với các cây trồng trên đất do ông Đặng Thanh V trồng thì nếu ông V có yêu cầu thì ông sẽ hoàn trả giá trị theo giá thị trường đã được xác định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T1 trình bày:* Về hàng thừa kế và di sản thừa kế của ông Đặng Văn V2, bà Trương Thị X2 thì ông thống nhất với nguyên đơn, bị đơn.

Ông yêu cầu chia thừa kế phần đất thuộc thửa 1051 thành 09 phần bằng nhau sau khi đã trừ diện tích căn nhà cha mẹ ông để lại (do ông V đang ở), phần diện tích đất nền mộ theo kết quả đo đạc ngày 27/11/2023, diện tích 200m² công nhận cho bà X và 120m² công nhận cho ông X1. Ông yêu cầu được nhận một kỹ phần thừa kế là phần đất vườn phía sau và đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng cho ông Đặng Thanh V

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 285/2024/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2024, đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, khoản 5, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, Điều 92, Điều 101, Điều 104, Điều 106, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 169, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100 và Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ điểm đ, Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Kim X về việc bà X yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Trương Thị X2 và bà Đặng Thị Kim X đối với phần đất có diện tích 888,5m² thuộc thửa đất 1051 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Kim X, tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Đặng Thị Kim X và ông Đặng Thanh V đối với phần đất có diện tích 2.728,2m² thuộc thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 6 tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành B703741 số vào sổ số 00036 do UBND huyện K cấp ngày 14/07/1994 là vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Buộc ông Đặng Thanh V và bà Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Đặng Thị Kim X số tiền cầm cố quyền sử dụng đất là 200.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đặng Văn X1 về việc ông Đặng Văn X1 yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Trương Thị X2 và ông Đặng Văn X1 đối với phần đất có diện tích 1.009,3m² thuộc thửa đất 1051 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Kim X về việc chia thừa kế đối với thửa đất số 1051 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành B703741 số vào sổ số 00036 do UBND huyện K cấp ngày 14/07/1994, đất tọa lạc tại ấp H, xã X,

huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Chia thửa kế theo pháp luật đối với thửa đất này thành các phần như sau:

4.1/ Chia cho bà Đặng Thị Kim X phần đất có diện tích $805,7m^2$ có số đo, vị trí tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa 1051 (chia cho ông Đặng Văn T1) có số đo $22,59m + 19,47m + 26,13m$;

- Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa 1051 (chia cho ông Đặng Văn X1) và giáp đất Hồ Thị H có số đo $26,01m + 2,33m + 24m + 15,17m + 17,84m$;

- Hướng Nam giáp phần đất còn lại của thửa 1051 (phần đất nền mộ) có số đo $18,82m$;

- Hướng Bắc giáp lộ đal có số đo $8.9m$.

Bà Đặng Thị Kim X có trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch thửa so với kỷ phần mà bà được hưởng là 33.292.000 đồng cho ông Đặng Thanh V và có trách nhiệm bồi thường giá trị tài sản trên đất cho ông Đặng Thanh V là 51.541.000 đồng, tổng cộng bà X phải thanh toán cho ông V số tiền 84.833.000 đồng. Bà X được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trên diện tích đất này gồm: dừa loại A 12 cây; dừa loại c 01 cây; Vũ sữa loại A 01 cây; Sầu riêng loại A 01 cây; Mãng cụt loại A 01 cây; Chôm chôm loại A 01; Chôm chôm loại C 01 cây; Chuối loại A 02 cây và lò than 1 (theo sơ đồ).

Ông Đặng Thanh V có trách nhiệm tháo dỡ, di dời phần cấu trúc của lò than 2 trên phần đất mà bà X được chia, cụ thể: Phần lò than có kết cấu khung cột bê tông đúc sẵn, vách lá, đỡ mái bằng tre + cây tạp, mái lá có diện tích $31,3m^2$.

4.2/. Chia cho ông Đặng Văn X1 phần đất có diện tích $1.009,3m^2$ thuộc một phần thửa 1051, tờ bản đồ số 6, đất có số đo, vị trí tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa 1051 (chia cho bà Đặng Thị Kim X) có số đo $26,01m + 2,33m + 24m$;

- Hướng Tây giáp đất Lương Ngọc Q, Lương Văn Ú, Hồ Thị H có số đo $0,81m + 27,77m + 21,18m + 15,26m$;

- Hướng Nam giáp phần đất còn lại của thửa 1051 (chia cho bà Đặng Thị Kim X) có số đo $15,17m$

- Hướng Bắc giáp lộ đal có số đo $3,85m + 3,97m + 3,18m + 2,51m + 11,98m$.

Ông Đặng Văn X1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị phần chênh lệch cho ông Đặng Văn T1 là 54.996.000 đồng và hoàn trả giá trị phần chênh lệch cho ông Đặng Thanh V là 26.337.000 đồng.

4.3. Chia cho ông Đặng Văn L phần đất có diện tích $664,6m^2$ thuộc một phần thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 6, đất có số đo, vị trí tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 1051 (chia cho ông Đặng Thanh V) có số đo $62,93m$;

- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Thanh C có số đo 42,10m + giáp đất Nguyễn Thành L2 có số đo 21,59m;

- Hướng Nam giáp đất Nguyễn Văn S có số đo 10,48m;

- Hướng Bắc giáp lối đi 2 có số đo 10,52m

Ông Đặng Văn L có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất này cho ông Đặng Thanh V là 50.653.000 đồng và được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ cây trồng trên phần đất có tích 664,6m² có số đo, vị trí tứ cạnh nêu trên. Bà Đặng Thị Kim X, anh Huỳnh Trung N5, chị Huỳnh Thị Mỹ N6 có trách nhiệm giao trả cho ông Đặng Thanh V phần đất này và toàn bộ cây trồng trên đất.

4.4. Chia cho ông Đặng Thanh V phần đất có diện tích 3.070,5m² trong đó có 166,65m² đất ở nông thôn và 2.903,85m² đất cây lâu năm gồm 02 phần. Đất có số đo, vị trí tứ cạnh như sau:

* Phần đất thứ nhất

- H: Giáp đất Nguyễn Ngọc H1 có số đo 60,57m;

- Hướng Tây: Giáp phần còn lại của thửa 1051 chia cho ông Đặng Văn L có số đo 62,93m;

- Hướng Nam giáp đất Nguyễn Văn S có số đo 27,75m;

- Hướng Bắc giáp lối đi 2 có số đo 30,61m.

Diện tích: 1.792,3m²

* Phần đất thứ hai

- Hướng Đông giáp lối đi 2 có số đo 46,6m;

- Hướng Tây giáp phần đất chia cho ông Đặng Văn T1 có số đo 39,07m + 26,89m + giáp đất nền mộ có số đo 4,97m + 26,33m;

- Hướng Nam giáp lối đi 2 có số đo 9,19m;

- Hướng Bắc giáp lộ đal có số đo 10,41m + 2,0m + 7,04m + 4,64m

Diện tích: 1.278,2m² (Đã trừ phần diện tích là nhà cha mẹ để lại giao cho ông V quản lý có diện tích 165,3m² và lối đi 1 vào căn nhà này có diện tích 29,7m²).

Bà Đặng Thị Kim X, anh Huỳnh Trung N5, chị Huỳnh Thị Mỹ N6 có trách nhiệm giao trả cho ông Đặng Thanh V phần đất thứ nhất có diện tích 1.792,3m² nêu trên và toàn bộ cây trồng trên diện tích đất này.

4.5. Chia cho ông Đặng Văn T1 431,6m², đất có số đo, vị trí tứ cạnh như sau:

- H: Giáp phần đất còn lại của thửa 1051 chia cho ông Đặng Thanh V có số đo 39,07m + 26,89m;

- Hướng Tây: Giáp phần đất còn lại của thửa 1051 chia cho bà Đặng Thị Kim X có số đo 22,59m + 19,47m + 26,13m;

- H: Giáp đất nền mộ có số đo 6,85m;
- H: Giáp lộ đal có số đo 7.00m;

Ông Đặng Văn T1 có trách nhiệm bồi thường bồi thường giá trị tài sản trên đất gồm $\frac{1}{2}$ lò than 2 có giá 17.601.375 đồng, một phần căn bếp của ông Đặng Thanh V có giá 996.500 đồng và giá trị các cây trồng trên đất là 7.867.000 đồng, tổng cộng là 26.465.000 đồng và được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: Dừa loại A 06 cây, dừa loại B 01 cây; Cau loại A 02 cây; Chôm chôm loại A 01 cây; Xoài loại A 01 cây; Chuối loại A 06 cây.

Ông Đặng Thanh V có trách nhiệm tháo dỡ, di dời các tài sản trên phần diện tích ông T1 được nhận gồm một phần lò than 2 có diện tích 56m² có kết cấu kết cấu khung cột bê tông đúc sẵn, vách lá, đỡ mái bằng tre + cây tạp, mái lá; và 01 phần bếp có kết cấu khung cột sắt, tường xây gạch lửng, nền lán xi măng, đỡ mái tôn bằng sắt, mái tôn, diện tích 2,4m².

4.6. Khu mộ có diện tích 810,7m², diện tích nhà cha mẹ để lại cho ông Đặng Thanh V đang ở là 165,3m² và lối đi 1 có diện tích 266,4m² (lối đi vào phần đất mộ và các phần đất phía sau đất mộ), lối đi 2 (lối đi vào nhà ông Đặng Thanh V đang ở) có diện tích 29,7m² giao cho các đồng thừa kế sử dụng quyền sử dụng chung, ông Đặng Thanh V là người đại diện trực tiếp quản lý các phần đất này.

Số đo, vị trí của các phần đất nêu trên được thể hiện trong sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án này.

5. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải có trách nhiệm trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 15/10/2024, bị đơn ông Đặng Thanh V kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng:

1. Yêu cầu giữ lại diện tích 2.728,2m², thửa 1051, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Phần diện tích còn lại chia làm 11 kỷ phần, riêng ông được nhận 03 kỷ phần, trong đó 01 kỷ phần của ông và 02 kỷ phần hương hỏa.

2. Không đồng ý việc bà X hoàn trả số tiền chênh lệch 84.833.000 đồng, vì lò than số 1 của ông xây dựng mới là 90.000.000 đồng.

3. Buộc bà X hoàn trả cho ông tiền cất và san lấp nền nhà vào năm 2008 là 12 chỉ vàng 24K.

4. Không đồng ý việc ông T1 hoàn trả giá trị tài sản trên đất cho ông số tiền 26.465.000 đồng, vì lò than số 2 của ông xây dựng mới là 60.000.000 đồng.

5. Phần diện tích 2.728,2m², thửa 1051, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng mà ông đã cố cho bà X, khi nào đến thời hạn thì ông đồng ý chuộc đất.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo và cho rằng kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có cơ sở chấp nhận và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc T, bà Đặng Thị Hồng T2, bà Đặng Thị Diễm T3, ông Nguyễn Trung N3, bà Trần Thị Mỹ N4 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Về hàng thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ Đặng Văn V2, sinh năm 1927, chết ngày 26/5/1992 và cụ Trương Thị X2, sinh năm 1935, chết ngày 10/5/2022 có tất cả 09 người con gồm bà Đặng Thị Kim V1, bà Đặng Thị Kim Y, bà Đặng Thị Kim X, ông Đặng Văn T4, ông Đặng Văn T1, ông Đặng Văn L, ông Đặng Văn X1, bà Đặng Thị N1 và ông Đặng Thanh V. Ngoài ra cha mẹ bà không có con nuôi, con riêng nào khác và không có chung sống như vợ chồng với người nào khác. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự xác định 09 người con của hai cụ là người được thừa kế di sản là có căn cứ.

[4]. Về di sản thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận thừa đất 1051, tờ bản đồ số 06 tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành B 703741 số vào sổ số 00036 do Ủy ban nhân dân huyện

K cấp ngày 14/07/1994 là di sản cho cụ V2, cụ X2 để lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản này là di sản do cụ V2, cụ X2 để lại là có căn cứ.

[5]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Đặng Thanh V, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[5.1]. Đối với việc yêu cầu giữ lại diện tích 2.728,2m², thửa 1051, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Phần diện tích còn lại chia làm 11 kỷ phần, riêng ông được nhận 03 kỷ phần, trong đó 01 kỷ phần của ông và 02 kỷ phần hương hỏa. Thấy rằng thửa đất số 1051 tờ bản đồ số 6 có tổng diện tích 7.253,8m² là di sản do cụ V2 và cụ X2 để lại, việc bị đơn yêu cầu trừ ra diện tích 2.728,2m², thửa 1051, phần còn lại mới chia thừa kế trong khi những người ở hàng thừa kế thứ nhất không đồng ý mà chỉ thống nhất trừ diện tích phần đất mộ 810,7m², diện tích nhà ông V đang ở là 165,3m², lối đi vào nhà ông Đặng Thanh V đang ở là 29,7m² và lối đi vào phần đất mộ có diện tích 266,4m², phần diện tích còn lại là 5.981,7m² chia thừa kế theo quy định pháp luật thành 09 kỷ phần bằng nhau. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản còn lại có diện tích 5.981,7m² và chia đều cho 09 đồng thừa kế là có căn cứ. Về công sức đóng góp đối với di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định mặc dù ông V là người trực tiếp quản lý di sản do cha mẹ để lại nhưng trong thời gian quản lý ông đã sử dụng, hưởng lợi từ việc quản lý phần đất do cha mẹ để lại (trồng trọt, làm lò than), ngoài ra ông V cũng được hưởng di sản nhiều hơn các đồng thừa kế khác, từ đó Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét thêm về công sức đóng góp cho ông V là có căn cứ.

[5.2]. Đối với kháng cáo về việc không đồng ý với kết quả định giá lò than 1 và lò than 2, thấy rằng tại khoản 5 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định *“Việc định giá lại tài sản được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết quả định giá lần đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án dân sự”*. Tại cấp sơ thẩm đã định giá tài sản theo giá thị trường của Công ty cổ phần T5. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại phúc thẩm bị đơn không có chứng cứ nào để chứng minh kết quả định giá của lò than 1 và lò than 2 không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường với chứng thư thẩm định giá. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã sử dụng chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T5 là có căn cứ. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm ông V yêu cầu bà X và ông T1 phải trả đúng giá trị xây dựng lò than 1 là 90.000.000 đồng, lò than 2 là 60.000.000 đồng như thời điểm mới xây dựng là không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

[5.3]. Đối với kháng cáo phần diện tích 2.728,2m², thửa 1051, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng mà ông đã cố cho bà X, khi nào đến thời hạn thì ông đồng ý chuộc đất. Thấy rằng pháp luật về đất đai không quy định người sử dụng đất cầm cố quyền sử dụng đất nên giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập giữa bà X và ông V là không phù hợp pháp luật nhưng khi hợp đồng vô hiệu nên các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, như vậy xét về lỗi là các bên đương sự có lỗi ngang nhau. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng cầm cố này vô hiệu là có căn cứ buộc ông V và vợ là bà Nguyễn Thị L1 trả lại cho bà X 200.000.000 đồng là có căn cứ.

[5.4]. Đối với kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu bà X trả giá trị xây và san lấp nền nhà 12 chỉ vàng 24k. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cho rằng thời điểm năm 2009, ông thuê người bơm cát lấp nền tại khu vực nhà của bà X với diện tích khoảng 300m² với giá 22.000.000 đồng, sau đó thuê người bơm đất thêm với giá 8.000.000 đồng, sau đó bị đơn vừa bán vàng vừa mượn tiền trả tương đương khoảng 12 chỉ vàng 24k. Thấy rằng tại cấp sơ thẩm bị đơn ông V có trình bày nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, tuy nhiên đối với yêu cầu này trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bị đơn không có làm đơn yêu cầu, chưa nộp tạm ứng án phí đối với việc buộc nguyên đơn trả 12 chỉ vàng 24k và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không có cung cấp tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu trên trong khi nguyên đơn không thừa nhận. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là có căn cứ.

[6]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[7]. Tuy nhiên, tại phần nhận định [15.3] của Bản án sơ thẩm có nhận định *“Riêng đối với lò than 2 do tài sản này nằm trên các phần diện tích đất chia cho bà X, ông T1, ông V nên việc giao cho người sử dụng đất được quyền sở hữu sử dụng tài sản này là không đảm bảo mục đích cũng như không phát huy giá trị của tài sản và khó thi hành nên việc buộc ông Đặng Thanh V tháo dỡ, di dời các phần của lò than 2 trên phần đất chia cho bà X, ông T1 để giao đất cho các đương sự này là phù hợp. Do việc tháo dỡ, di dời các phần kết cấu nằm trên đất chia cho bà X, ông T1 không đảm bảo giá trị sử dụng của toàn bộ tài sản này nên việc buộc bà X và ông T1 liên đới bồi thường toàn bộ giá trị tài sản này theo nhận định tại mục [15.1] và [15.2] là hợp lý”* nhưng tại phần Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm vừa buộc bà X, ông T1 phải trả giá trị tài sản và vừa buộc ông Đặng Thanh V có trách nhiệm tháo dỡ, di dời các tài sản trên phần diện tích ông T1, bà X được nhận là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T1 cũng đồng ý với sự việc trên và xác định sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử xong bà X và ông T1 không có kháng cáo, hoàn toàn thống nhất với Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[8]. Đối với bà Đặng Thị N1 tại phiên tòa phúc thẩm có nộp đơn khiếu nại cho rằng trước đây khi mẹ bà là bà X2 còn sống có tặng cho phần đất có diện tích khoảng một công đất vườn nên bà yêu cầu trừ phần diện tích này, diện tích còn lại mới chia thừa kế. Như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, trong quá trình giải quyết vụ án, bà N1 không có làm đơn yêu cầu độc lập về việc hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà X2 với bà, từ đó Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ. Mặt khác sau khi Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bà N1 cũng không có kháng cáo, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[9]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[11]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đặng Thanh V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 285/2024/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Đặng Thanh V phải chịu 300.000 đồng. Phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007447 ngày 18/10/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu VP, TDS, HSPA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định